

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG VIỆT HOÀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG VIỆT HOÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET HOAN ENVIRONMENT AND ENERGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET HOAN ENE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107804638

**3. Ngày thành lập:** 14/04/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 33 - TT6, khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983601388

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gỗ, song mây, tre, cói đan; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 2.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4100     |
| 3.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cỏ và quy hoạch, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                  | 0119     |
| 4.  | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0130     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4210     |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4220     |
| 8.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                                                                                                | 4620     |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4290     |
| 11. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0520     |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh<br>Chi tiết: Trồng các loại hoa, cây cảnh phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hoá...                                                                                                                                                                | 0118     |
| 13. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0510     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |
| 15. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất giấy mới từ phế thải                                                                                                                                                                                                     | 1709        |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh                                                                                                                                     | 4752        |
| 17. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán trực tiếp nhiên liệu giao tận nhà người sử dụng                                                                                                                                                                                                     | 4799        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ<br>- Sản xuất khung gương, khung tranh ảnh bằng gỗ ;<br>- Sản xuất bộ phận giày bằng gỗ (như gót giày và cốt giày)                                                             | 1629        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0161        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 21. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0892        |
| 22. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1910        |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                         | 4649        |
| 24. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8130(Chính) |
| 25. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống<br>Chi tiết: - Sản xuất khí đốt cho mục đích cung cấp khí đốt từ than đá, phế phẩm của nông nghiệp hoặc rác thải ;                                                                                                                                      | 3520        |
| 26. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn như:<br>- Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha;                                                                                                                           | 4661        |
| 27. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                               | 1702        |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ bằng gỗ, sừng, đồi mồi, san hô...bán lẻ than củi dùng làm nhiên liệu trong gia đình; bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hoa cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4773        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic                                                                                                                                                                                                                                              | 2220        |
| 31. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1623        |
| 32. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                               | 7110        |

|     |                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến ; Bán buôn gỗ và sản phẩm gỗ sơ chế | 4663 |
| 34. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                           | 1622 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa và cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh                                    | 4789 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                 | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VIỆT ANH  | Số 26 TT ngân hàng, tổ 9, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 950.000.000           | 10,000    | 037093000014                                                                                                                                      |         |
| 2   | PHẠM ĐÌNH VĂN  | Số 26 TT ngân hàng, tổ 9, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 4.275.000.000         | 45,000    | 037060000060                                                                                                                                      |         |
| 3   | NGUYỄN ĐẮC HẢI | Thôn Ngọ, Xã Chuyên Mỹ, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | 4.275.000.000         | 45,000    | 111289167                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM VIỆT ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 09/07/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 037093000014

Ngày cấp: 05/12/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 26 TT ngân hàng, tổ 9, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 26 TT ngân hàng, tổ 9, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội